

Số: 01/2023/QĐST-DS

Bắc Kạn, ngày 11 tháng 7 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 147, 157, 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Biên bản hoà giải thành ngày 03 tháng 7 năm 2023 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 36/2022/DS-ST ngày 29/12/2022

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị M

Địa chỉ: Tổ C, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

Bị đơn: Ông Đinh Quang H (tên gọi khác: Đinh Quang C)

Địa chỉ: Tổ C, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Hoàng Thị V (đã chết)

2. Ông Luân Văn X (đã chết)

3. UBND thành phố B. Người đại diện theo ủy quyền là bà Tạ Thị Lan A – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B.

4. Ông Đinh Quang H

5. Bà Hoàng Thị N

6. Ông Luân Văn T

Cùng địa chỉ: Tổ C, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T là bà Trịnh Thị M.

7. Ông Luân Xuân N

Địa chỉ: Thôn G, xã Q, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

8. Bà Luân Thị T

Địa chỉ: Làng T, xã Đ, huyện M, thành phố Hà Nội

9. Chị Luân Thị L

Địa chỉ: , xã N, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn

10. Ông Nguyễn Văn H

11. Anh Nguyễn Tiến T

13. Chị Nguyễn Thị Y

Cùng địa chỉ: Xóm N, xã B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên.

14. Bà Hoàng Thị D

15. Anh Luân Ngọc Q

16. Chị Luân Thị Ngọc Á

Cùng địa chỉ: Tổ 1, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

* *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Hoàng Thị V và ông Luân Văn X là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có số thứ tự từ 6 đến 16.*

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Bà Trịnh Thị M và ông Luân Văn T được quyền sử dụng diện tích 117m² đất tranh chấp nằm trong thửa đất số 659, tờ bản đồ số 2 đã được cấp GCNQSD đất số AP 510334 cho hộ bà Hoàng Thị V và ông Luân Văn X, được giới hạn bởi các điểm: 4-5-6-7-8-9-4. Địa chỉ thửa đất: Tổ Chí L, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn (*Diện tích đất tranh chấp được xác định theo mảnh trích đo số 167 kèm Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn*).

2.2. Ông Đinh Quang H (Đinh Quang C) được quyền sử dụng diện tích tranh chấp 346,8m² nằm trong thửa đất số 618 đã được cấp GCNQSD đất số AP 510439 cho ông Đinh Quang H và bà Hoàng Thị N được giới hạn bởi các điểm: 1-2-3-4-9-10-1. Địa chỉ thửa đất: Tổ C, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn (*Diện tích đất tranh chấp được xác định theo mảnh trích đo số 167 kèm Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn*).

2.3. Ông Đinh Quang H (Đinh Quang C) không yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 510334 ngày 15/6/2009 do Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn cấp cho hộ bà Hoàng Thị V và ông Luân Văn X đối với thửa đất số 659, tờ bản đồ số 2 Và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 510439 ngày 15/6/2009 do Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn cấp cho hộ ông Đinh Quang H và bà Hoàng Thị N đối với thửa đất số 618, tờ bản đồ số 2. Địa chỉ các thửa đất: Tổ C, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

Bà M, ông H (ông C), ông H, bà N có trách nhiệm liên hệ cơ quan chuyên môn điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên theo như thỏa thuận giữa các đương sự.

2.4. Tài sản trên đất: Ông Đinh Quang H (Đinh Quang C) có trách nhiệm nhổ, bỏ, cắt, chặt di dời toàn bộ cây trên diện tích 117m² đất tranh chấp nằm trong thửa đất số 659, tờ bản đồ số 2 để trả đất cho bà M, ông T.

2.5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn bà Trịnh Thị M tự nguyện chịu 4.100.000đ (*Bốn triệu một trăm nghìn đồng*) và bị đơn ông Đinh Quang H (Đinh Quang C) tự nguyện chịu 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*). Nguyên đơn bà Trịnh Thị M đã nộp số tiền 8.100.000đ (*Tám triệu một trăm nghìn đồng*) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Do vậy, ông Đinh Quang H có trách nhiệm hoàn trả số tiền 4.000.000đ cho bà M. Ghi nhận tại buổi hòa giải

ông H đã trả cho bà M số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Ông H còn phải trả cho bà M số tiền còn lại là 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

Về nghĩa vụ chậm trả: “Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015”.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Trịnh Thị M phải chịu 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002182 ngày 14/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Kạn. Bà M được trả lại 225.000đ (Hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Ông Đinh Quang H phải chịu 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, tuy nhiên ông H được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- THADS tỉnh Bắc Kạn
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Hoàng Thị Thu Hương